

Bản án số: 74/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07-8-2026

V/v “Tranh chấp về ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - T PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Thu Thủy

2. Bà Phan Thị Hồng Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - T phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3- T phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3- T phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 65/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: 116A An Dương V, Phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Phạm Công T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: 116A An Dương V, Phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2025, bản tự khai ngày 29/01/2026 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L trình bày:**

Bà và ông Phạm Công T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 5, T phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyển số 01/2006 đăng ký ngày 22/12/2006. Từ khi kết hôn và chung sống với nhau vợ chồng ông bà luôn xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, đánh nhau. Vợ chồng đã sống ly thân 02 (hai) lần: một lần trước khi có con và một lần sau khi có con chung khoảng thời gian từ năm 2016 – 2018. Vợ chồng bà không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống cũng như quan điểm giáo dục con cái nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, bất hòa. Ông T không có trách nhiệm trong việc chăm sóc vợ con và chăm lo cho cuộc sống của gia đình. Từ 10 (mười) năm nay thì bà và ông T không ai còn quan tâm đến ai. Hai bên đã cố gắng tìm

cách khắc phục để cuộc sống hạnh phúc hơn nhưng cuối cùng không có kết quả. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T để mỗi người tự tìm cho mình cuộc sống mới.

- Về con chung: Bà và ông T có với nhau 01 (một) người con chung tên là: Phạm Lê Công T1, sinh ngày: 10/4/2010. Bà yêu cầu được nuôi con chung là trẻ Phạm Lê Công T1. Về cấp dưỡng nuôi con: bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có

- Về nợ chung: không có.

- Tại bản tự khai ngày 23/7/2026 và tại phiên tòa hôm nay Bị đơn ông Phạm Công T trình bày:

Ông và bà L kết hôn từ năm 2006 và có với nhau 01 (một) người con chung là Phạm Lê Công T1, sinh năm: 2010. Từ khi về chung sống với nhau thì cuộc sống vợ chồng sống cũng bình thường. Cuộc sống của gia đình cũng tương đối đầy đủ nhờ vào sự bao bọc của ba ruột ông. Hiện nay bà L đang làm việc cho ba ruột của ông tại Văn phòng luật sư và Công ty của ba ông. Do gia đình của ông chỉ có một mình ông là con trai nên ông phải phụ giúp cha ông trong việc quản lý, kinh doanh vì vậy ông không có nhiều thời gian để chăm lo cho vợ con. Khoảng thời gian vợ chồng ông sống chung với nhau ít và cũng không có thời gian nói chuyện nhiều với nhau. Đầu năm 2026, chỉ vì một xích mích nhỏ không đáng cùng sự tự ái, lời qua tiếng lại nên bà L đã nộp đơn xin ly hôn.

Nay ông không muốn ly hôn với bà L vì vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì lớn. Hơn nữa hiện nay vợ con ông đang có cuộc sống yên ổn tại nhà ba mẹ của ông. Ông không muốn vợ ông xa rời sự bảo bọc của ba ruột ông và sự yêu thương của gia đình bên chồng vì mọi người rất quý và yêu thương bà L. Hơn nữa, bà L đang mắc bệnh ung thư rất cần sự quan tâm, chăm sóc và bảo trợ của gia đình. Hiện nay, tất cả mọi chi phí sinh hoạt của gia đình ông cho đến việc học hành của con ông và cả trong tương lai đều đang được cha của ông tự nguyện gánh vác.

Nếu vợ ông vẫn còn giận ông thì trước mắt ông mong vợ ông vẫn tiếp tục sống yên ổn cùng cha mẹ ông, để cuộc sống của vợ ông và con ông không bị xáo trộn. Hiện nay bà L không có người đàn ông nào khác và ông cũng không có người phụ nữ nào khác bên ngoài nên không cần thiết phải ly hôn vì ông vẫn xem bà L là vợ của ông.

Giả sử trong trường hợp Tòa án cho bà L ly hôn với ông thì ông đồng ý giao con chung là trẻ Phạm Lê Công T1 cho bà L nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con thì hai bên tự giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà L không có tài sản chung và cũng không có nợ chung.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - T phó Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội

đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: bà Lê Thị Ngọc L được ly hôn với ông Phạm Công T. Về con chung: giao trẻ Phạm Lê Công T1 cho bà L nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, về nợ chung: bà L và ông T khai không có nên không đề cập giải quyết. Về án phí: đương sự nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Bà Lê Thị Ngọc L có đơn yêu cầu ly hôn với ông Phạm Công T nên Tòa án nhân dân Khu vực 3 - T phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Ngọc L và ông Phạm Công T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 5 (nay là phường An Đông), T phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyền số 01/2006 đăng ký ngày 22/12/2006. Như vậy hôn nhân giữa bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà L trình bày mâu thuẫn vợ chồng là vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung thường xuyên xảy ra cãi vã và có khi còn đánh nhau. Ông T không có trách nhiệm với cuộc sống của gia đình và vợ con. Từ 10 (mười) năm nay mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Bà L xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T nên yêu cầu được ly hôn. Ông T thì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau...*”. Tuy nhiên qua lời trình bày của bà L và ông T tại phiên tòa nhận thấy giữa ông T và bà L đã không có sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Những lời trình bày của ông T tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử xét thấy ông T đã không có trách nhiệm với gia đình, không làm tốt vai trò của một người chồng, người cha trong việc chăm lo cho vợ con, vun đắp cho cuộc sống của gia đình mà tất cả đều nhờ vào sự bảo bọc của cha ruột ông T. Ông T không muốn ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà chỉ đưa ra được một lý do là cứ để cho bà L tiếp tục sống yên ổn cùng cha mẹ ông và tin rằng rồi mọi chuyện sẽ dần ổn định và ông vẫn xem bà L là vợ. Điều này chứng tỏ ông T không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà Lê Thị Ngọc L và ông Phạm Công T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định cho bà Lê Thị Ngọc L được ly hôn với ông Phạm Công T là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông T và bà L xác định có 01 (một) con chung là trẻ Phạm Lê Công T1, sinh ngày: 10/4/2010. Bà L có yêu cầu được nuôi con chung. Tại biên bản ghi nhận nguyện vọng ngày 22/4/2026 thì trẻ Phạm Lê Công T1 có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Tại phiên tòa hôm nay, ông T đồng ý giao trẻ T1 cho bà L nuôi dưỡng nếu trong trường hợp Tòa án cho bà L ly hôn với ông. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ Phạm Lê Công T1, sinh ngày: 10/4/2010 cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trẻ trưởng T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà L và ông T tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do bà Lê Thị Ngọc L nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Ngọc L được ly hôn với ông Phạm Công T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyền số 01/2006 đăng ký ngày 22/12/2006 tại Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 5 (nay là phường An Đông), Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao trẻ Phạm Lê Công T1, sinh ngày: 10/4/2010 cho bà Lê Thị Ngọc L nuôi dưỡng đến khi trẻ trưởng T.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị Ngọc L có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông Phạm Công T đến thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung khi có yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà L và ông T tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do bà Lê Thị Ngọc L nộp được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E, số: 0003367 ngày 12/01/2026 của Thi hành án dân sự T phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị Ngọc L đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 và Điều 71 của Luật thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 3- TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Phòng Thi hành án dân sự KV3 – TP.HCM;
- UBND phường An Đông, TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nhàn